

CÔNG TY TNHH TRUNG PHƯỚC THÀNH
CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH TRUNG PHƯỚC THÀNH

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: TRUNG PHUOC THANH COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt:

2. Mã số doanh nghiệp: 0110198384

3. Ngày thành lập: 02/12/2022

4. Địa chỉ trụ sở chính:

Số 71, đường Hoàng Tăng Bí, tổ 1, cụm 1 Tân Xuân, Phường Xuân Đình, Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0916856868

Fax:

Email:

Website:

5. Ngành, nghề kinh doanh:

STT	Tên ngành	Mã ngành
1.	Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí	4322
2.	Lắp đặt hệ thống xây dựng khác	4329
3.	Hoàn thiện công trình xây dựng	4330
4.	Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác	4390
5.	Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa Chi tiết: - Đại lý bán hàng hóa - Môi giới mua bán hàng hóa (Trừ môi giới chứng khoán, môi giới bảo hiểm; Trừ đấu giá)	4610
6.	Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống (Trừ loại Nhà nước cấm)	4620
7.	Bán buôn gạo, lúa mỳ, hạt ngũ cốc khác, bột mỳ	4631
8.	Bán buôn thực phẩm	4632
9.	Bán buôn đồ uống	4633
10.	Bán buôn sản phẩm thuốc lá, thuốc lào	4634
11.	Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép	4641

12.	Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình Chi tiết: Chi tiết: - Bán buôn vali, cặp, túi, ví, hàng da và giả da khác - Kinh doanh thuốc, nguyên liệu làm thuốc; - Kinh doanh dịch vụ bảo quản thuốc, nguyên liệu làm thuốc; (Khoản 1 Điều 32 Luật Dược 2016) - Bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh - Bán buôn hàng gốm, sứ, thủy tinh - Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện - Bán buôn giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự - Bán buôn sách, báo, tạp chí, văn phòng phẩm - Bán buôn dụng cụ thể dục, thể thao - Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình chưa được phân vào đâu	4649
13.	Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm	4651
14.	Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông	4652
15.	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp	4653
16.	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác Chi tiết: - Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng - Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện) - Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy dệt, may, da giày - Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi) - Mua bán trang thiết bị y tế (Điều 40 Nghị định 98/2021/NĐ-CP) - Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác chưa được phân vào đâu	4659
17.	Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan (Doanh nghiệp chỉ kinh doanh khi đáp ứng đủ điều kiện Nhà nước cho phép)	4661
18.	Bán buôn kim loại và quặng kim loại (Trừ kinh doanh vàng miếng, vàng nguyên liệu)	4662
19.	Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng	4663
20.	Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu (Trừ các loại nhà nước cấm)	4669
21.	Trồng lúa	0111
22.	Trồng ngô và cây lương thực có hạt khác	0112
23.	Trồng cây lấy củ có chất bột	0113

24.	Trồng cây mía	0114
25.	Trồng cây thuốc lá, thuốc lào	0115
26.	Trồng cây lấy sợi	0116
27.	Trồng cây có hạt chứa dầu	0117
28.	Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa	0118
29.	Trồng cây ăn quả	0121
30.	Trồng cây lấy quả chứa dầu	0122
31.	Trồng cây điều	0123
32.	Trồng cây hồ tiêu	0124
33.	Trồng cây cao su	0125
34.	Trồng cây cà phê	0126
35.	Trồng cây chè	0127
36.	Trồng cây gia vị, cây dược liệu, cây hương liệu lâu năm	0128
37.	Trồng cây lâu năm khác	0129
38.	Nhân và chăm sóc cây giống hàng năm	0131
39.	Nhân và chăm sóc cây giống lâu năm	0132
40.	Chăn nuôi trâu, bò và sản xuất giống trâu, bò	0141
41.	Chăn nuôi ngựa, lừa, la và sản xuất giống ngựa, lừa	0142
42.	Chăn nuôi dê, cừu và sản xuất giống dê, cừu, hươu, nai	0144
43.	Chăn nuôi lợn và sản xuất giống lợn	0145
44.	Chăn nuôi gia cầm	0146
45.	Chăn nuôi khác	0149
46.	Trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp	0150
47.	Hoạt động dịch vụ trồng trọt	0161
48.	Hoạt động dịch vụ chăn nuôi	0162
49.	Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch	0163
50.	Xử lý hạt giống để nhân giống	0164
51.	Trồng rừng, chăm sóc rừng và ươm giống cây lâm nghiệp	0210
52.	Khai thác gỗ	0220
53.	Khai thác lâm sản khác trừ gỗ	0231
54.	Thu nhặt lâm sản khác trừ gỗ	0232
55.	Hoạt động dịch vụ lâm nghiệp	0240
56.	Khai thác thủy sản biển	0311
57.	Khai thác thủy sản nội địa	0312
58.	Nuôi trồng thủy sản biển	0321
59.	Nuôi trồng thủy sản nội địa	0322
60.	Khai thác và thu gom than cứng	0510
61.	Khai thác và thu gom than non	0520
62.	Khai thác dầu thô	0610

63.	Khai thác khí đốt tự nhiên	0620
64.	Khai thác quặng sắt	0710
65.	Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại (không thực hiện các hiệu ứng cháy, nổ, không sử dụng chất nổ, chất cháy, hóa chất làm đạo cụ, dụng cụ thực hiện các chương trình văn nghệ, sự kiện, phim ảnh) (Trừ hợp báo)	8230
66.	Dịch vụ đóng gói	8292
67.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu - Xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa (Điều 28 Văn bản hợp nhất 17/VBHN-VPQH năm 2019 hợp nhất Luật Thương Mại)	8299
68.	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê Chi tiết: Kinh doanh bất động sản (Khoản 1 Điều 10 Luật kinh doanh Bất động sản 2014; Điểm a Khoản 2 Điều 75 Luật đầu tư 2020)	6810
69.	Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất Chi tiết: - Dịch vụ tư vấn bất động sản (Điều 74 Luật kinh doanh bất động sản 2014) (Trừ tư vấn pháp luật) - Dịch vụ môi giới bất động sản (Điều 62 Luật kinh doanh bất động sản 2014) - Dịch vụ quản lý bất động sản (Điều 75 Luật kinh doanh bất động sản 2014)	6820
70.	Hoạt động tư vấn quản lý (Không bao gồm hoạt động tư vấn pháp luật, tài chính, kế toán)	7020
71.	Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan Chi tiết: - Lập thiết kế quy hoạch xây dựng (Điều 150 Luật xây dựng 2014) - Thiết kế, thẩm tra thiết kế xây dựng công trình (Khoản 1 Điều 154 Luật xây dựng 2014; Khoản 55 Điều 1 Luật xây dựng sửa đổi 2020)	7110
72.	Bán buôn tổng hợp (Trừ các loại nhà nước cấm)	4690
73.	Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp	4711

74.	Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp Chi tiết: - Bán lẻ trong siêu thị (Supermarket) - Bán lẻ trong cửa hàng tiện lợi (Minimarket) - Bán lẻ trong cửa hàng kinh doanh tổng hợp khác	4719
75.	Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh	4721
76.	Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh	4722
77.	Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh	4723
78.	Bán lẻ sản phẩm thuốc lá, thuốc Lào trong các cửa hàng chuyên doanh	4724
79.	Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh	4730
80.	Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt	0722
81.	Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét	0810
82.	Khai thác khoáng hoá chất và khoáng phân bón	0891
83.	Khai thác và thu gom than bùn	0892
84.	Khai thác muối	0893
85.	Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu Chi tiết: Khai thác mỏ và khai thác khoáng chất và nguyên liệu khác chưa được phân vào đâu như: + Nguyên liệu làm đá mài, đá quý, các khoáng chất, graphite tự nhiên, và các chất phụ gia khác... + Đá quý, bột thạch anh, mica...	0899
86.	Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt	1010
87.	Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản	1020
88.	Chế biến và bảo quản rau quả	1030
89.	Sản xuất dầu, mỡ động, thực vật	1040
90.	Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa	1050
91.	Xay xát và sản xuất bột thô	1061
92.	Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột	1062
93.	Sản xuất các loại bánh từ bột	1071
94.	Sản xuất đường	1072
95.	Sản xuất ca cao, sôcôla và bánh kẹo	1073
96.	Sản xuất mì ống, mỳ sợi và sản phẩm tương tự	1074
97.	Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn	1075
98.	Sản xuất chè	1076
99.	Sản xuất cà phê	1077
100.	Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu	1079
101.	Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản	1080

102.	Chưng, tinh cất và pha chế các loại rượu mạnh (Doanh nghiệp chỉ kinh doanh khi đáp ứng đủ điều kiện Nhà nước cho phép)	1101
103.	Sản xuất rượu vang	1102
104.	Sản xuất bia và mạch nha ủ men bia	1103
105.	Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng	1104
106.	Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác	1621
107.	Sản xuất đồ gỗ xây dựng	1622
108.	Sản xuất bao bì bằng gỗ	1623
109.	Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tết bện	1629
110.	Sản xuất bột giấy, giấy và bìa	1701
111.	Sản xuất giấy nhãn, bìa nhãn, bao bì từ giấy và bìa	1702
112.	Sản xuất các sản phẩm khác từ giấy và bìa chưa được phân vào đâu	1709
113.	In ấn	1811
114.	Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ	2012
115.	Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh	2013
116.	Sản xuất thuốc trừ sâu và sản phẩm hoá chất khác dùng trong nông nghiệp	2021
117.	Sản xuất sơn, véc ni và các chất sơn, quét tương tự; sản xuất mực in và ma tít	2022
118.	Sản xuất sợi nhân tạo	2030
119.	Sản xuất sản phẩm từ plastic	2220
120.	Sản xuất thuỷ tinh và sản phẩm từ thuỷ tinh	2310
121.	Sản xuất sản phẩm chịu lửa	2391
122.	Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét	2392
123.	Sản xuất sản phẩm gốm sứ khác	2393
124.	Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao	2394
125.	Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ bê tông, xi măng và thạch cao	2395
126.	Cắt tạo dáng và hoàn thiện đá	2396
127.	Bán lẻ hàng hóa đã qua sử dụng trong các cửa hàng chuyên doanh (Trừ đấu giá)	4774
128.	Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo lưu động hoặc tại chợ	4781
129.	Bán lẻ hàng dệt, may sẵn, giày dép lưu động hoặc tại chợ	4782
130.	Bán lẻ thiết bị công nghệ thông tin liên lạc lưu động hoặc tại chợ	4783

131.	Bán lẻ thiết bị gia đình khác lưu động hoặc tại chợ Bán lẻ thiết bị gia đình khác lưu động hoặc tại chợ Chi tiết: - Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng lưu động hoặc tại chợ - Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn lưu động hoặc tại chợ - Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu lưu động hoặc tại chợ	4784
132.	Bán lẻ hàng văn hóa, giải trí lưu động hoặc tại chợ	4785
133.	Bán lẻ hàng hóa khác lưu động hoặc tại chợ (Trừ bán lẻ vàng, súng đạn, tem và tiền kim khí; Trừ hoạt động của đấu giá viên)	4789
134.	Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet (Trừ đấu giá)	4791
135.	Vận tải hàng hóa đường sắt	4912
136.	Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt)	4931
137.	Vận tải hành khách đường bộ khác Chi tiết: - Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe ô tô theo tuyến cố định - Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe taxi - Kinh doanh vận tải hành khách theo hợp đồng - Kinh doanh vận tải khách du lịch bằng xe ô tô (Điều 4, Điều 6, Điều 7, Điều 8 Nghị định 10/2020/NĐ-CP)	4932
138.	Vận tải hàng hóa bằng đường bộ Chi tiết: Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng xe ô tô (Điều 9 Nghị định 10/2020/NĐ-CP)	4933
139.	Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương	5012
140.	Vận tải hành khách đường thủy nội địa	5021
141.	Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa	5022
142.	Kho bãi và lưu giữ hàng hóa (Không bao gồm kinh doanh bất động sản)	5210
143.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt	5221
144.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy (Trừ hoạt động hoa tiêu)	5222
145.	Bốc xếp hàng hóa	5224
146.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ	5225

147.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải Chi tiết - Logistics (Điều 4 Nghị định 163/2017/NĐ-CP) - Hoạt động của đại lý làm thủ tục hải quan (Điều 20 Luật Hải Quan số 54/2014 QH13 ngày 23/06/2014) Dịch vụ đại lý, giao nhận vận chuyển (Trừ hoạt động dịch vụ hàng không và hoa tiêu)	5229
148.	Dịch vụ lưu trú ngắn ngày Chi tiết: - Khách sạn - Biệt thự hoặc căn hộ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày - Nhà khách, nhà nghỉ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày - Nhà trọ, phòng trọ và các cơ sở lưu trú ngắn ngày tương tự	5510
149.	Cơ sở lưu trú khác	5590
150.	Đại lý du lịch	7911
151.	Điều hành tua du lịch Chi tiết: - Kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa (Điểm a,b Khoản 1 Điều 31 Luật Du lịch 2017) - Kinh doanh dịch vụ lữ hành quốc tế (Điểm a,b Khoản 2 Điều 31 Luật Du lịch 2017)	7912
152.	Dịch vụ đặt chỗ và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch	7990
153.	Dịch vụ hệ thống bảo đảm an toàn	8020
154.	Dịch vụ hỗ trợ tổng hợp	8110
155.	Xây dựng nhà để ở	4101
156.	Xây dựng nhà không để ở	4102
157.	Xây dựng công trình đường sắt	4211
158.	Xây dựng công trình đường bộ	4212
159.	Xây dựng công trình điện	4221
160.	Xây dựng công trình cấp, thoát nước	4222
161.	Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc	4223
162.	Xây dựng công trình công ích khác	4229
163.	Xây dựng công trình thủy	4291(Chính)
164.	Xây dựng công trình khai khoáng	4292
165.	Xây dựng công trình chế biến, chế tạo	4293
166.	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác	4299
167.	Phá dỡ (Trừ hoạt động nổ bom, mìn)	4311
168.	Chuẩn bị mặt bằng (Trừ hoạt động dò mìn, nổ mìn)	4312

169.	Lắp đặt hệ thống điện	4321
170.	Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh	4741
171.	Bán lẻ thiết bị nghe nhìn trong các cửa hàng chuyên doanh	4742
172.	Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh	4752
173.	Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh	4753
174.	Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh	4759

6. Vốn điều lệ: 9.600.000.000 VNĐ

7. Thông tin về chủ sở hữu:

Họ và tên: PHAM QUANG KIÊM

Giới tính: *Nam*

Sinh ngày: 25/08/1973

Dân tộc: *Kinh*

Quốc tịch: *Việt Nam*

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: *Chứng minh nhân dân*

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 024173000048

Ngày cấp: 16/06/2015

Nơi cấp: *Cục cảnh sát ĐKQL cư trú và DLQG về dân cư*

Địa chỉ thường trú: *Số 19, tổ 32, cụm 3, Phường Chương Dương, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

Địa chỉ liên lạc: Số 19, tổ 32, cụm 3, Phường Chương Dương, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

8. Người đại diện theo pháp luật:

* Ho và tên: PHAM OUANG KIEM

Giới tính: *Nam*

Chức danh: *Giám đốc*

Sinh ngày: 25/08/1973

Dân tộc: *Kinh*

Quốc tịch: *Việt Nam*

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: *Chứng minh nhân dân*

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 024173000048

Ngày cấp: 16/06/2015

Nơi cấp: Cục Cảnh sát ĐKQL cư trú và DLQG về dân cư

Địa chỉ thường trú: *Số 19, tổ 32, cụm 3, Phường Chương Dương, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

Địa chỉ liên lạc: Số 19, tổ 32, cụm 3, Phường Chương Dương, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

9. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội